

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II – NĂM 2012**

NƠI NHẬN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.267.479.962.717	1.342.763.435.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	556.666.718.691	822.455.959.715
111	1. Tiền		138.645.383.491	75.694.349.115
112	2. Các khoản tương đương tiền		418.021.335.200	746.761.610.600
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		293.909.723.051	170.161.048.244
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	293.909.723.051	170.161.048.244
130	III. Các khoản phải thu		175.230.541.922	131.478.415.922
131	1. Phải thu của khách hàng		45.337.597.465	40.745.714.425
132	2. Trả trước cho người bán		27.181.752.240	16.693.920.522
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	103.467.854.417	74.038.780.975
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(756.662.200)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	216.055.152.294	192.241.531.027
141	1. Hàng tồn kho		216.055.152.294	192.241.531.027
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.617.826.759	26.426.480.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		509.506.441	519.745.381
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.119.986.290	546.259.924
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.073.457.470	15.314.447.468
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	14.914.876.558	10.046.027.872
200	B . Tài sản dài hạn		1.143.726.569.342	1.087.314.493.416
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		649.363.003.425	636.879.066.876
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	404.094.154.032	389.339.381.757
222	- Nguyên giá		689.890.026.831	658.441.750.415
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(285.795.872.799)	(269.102.368.658)
227	3. Tài sản cố định vô hình		22.863.310	20.558.326
228	- Nguyên giá		69.599.325	56.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(46.736.015)	(36.241.674)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	245.245.986.083	247.519.126.793
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8	21.380.605.461	19.586.979.778
	- Nguyên giá		22.261.255.735	20.204.336.101
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(880.650.274)	(617.356.323)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		470.327.983.804	430.070.863.169
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	322.500.000.000	291.215.855.924
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	164.074.356.745	160.074.356.745
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16.246.372.941)	(21.219.349.500)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.654.976.652	777.583.593
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.654.976.652	777.583.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.411.206.532.059	2.430.077.928.969

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		510.468.846.378	491.055.911.488
310	I. Nợ ngắn hạn		339.834.950.167	332.837.109.174
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	20.608.080.715	423.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		8.961.128.573	3.463.115.627
313	3. Người mua trả tiền trước		51.239.984.508	19.793.435.709
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.775.449.753	991.243.827
315	5. Phải trả người lao động		125.669.145.542	278.156.474.878
316	6. Chi phí phải trả	V.14	384.467.960	240.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	101.758.351.609	17.076.872.479
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		28.438.341.507	12.692.966.654
330	II. Nợ dài hạn		170.633.896.211	158.218.802.314
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		75.423.544.041	62.884.152.417
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	35.077.000.000	35.077.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.768.513.154	2.641.891.960
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		57.364.839.016	57.615.757.937
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		1.866.538.240.991	1.910.112.773.262
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1.866.538.240.991	1.910.112.773.262
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			34.450.706.994
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		623.926.498.946	470.794.211.646
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		159.987.670.190	84.778.288.141
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân-phối	V.31	505.352.249.855	742.817.744.481
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		34.199.444.690	28.909.244.219
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.411.206.532.059	2.430.077.928.969

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2012	01/01/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	3.302.638,94	344.825,87

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám đốc

Võ Duy Hưởng

Nguyễn Thanh Bình



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ II/2011	QUÝ II/2012	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	212.861.052.574	197.463.856.684	498.543.395.241	654.400.687.995
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		212.861.052.574	197.463.856.684	498.543.395.241	654.400.687.995
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	102.711.593.302	105.708.014.968	315.085.338.194	377.780.174.358
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32.963.464.805	28.576.126.555	58.176.771.038	50.570.338.589
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.875.270.659	508.968.393	(4.156.758.580)	5.726.783.471
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		283.636.110	240.859.326	240.859.326	2.206.180.555
8	Chi phí bán hàng	24		1.923.024.814	2.532.528.217	6.426.294.588	5.157.906.721
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.863.390.209	11.596.764.619	23.021.733.995	24.198.973.795
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		129.451.238.395	105.693.707.042	216.343.558.082	292.107.188.239
11	Thu nhập khác	31		19.336.436.363	385.290.860	2.969.985.260	27.020.381.512
12	Chi phí khác	32		3.506.144.599	36.390.707	64.374.966	4.825.211.152
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.830.291.764	348.900.153	2.905.610.294	22.195.170.360
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(604.947.506)	-		(604.947.506)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		144.676.582.653	106.042.607.195	219.249.168.376	313.697.411.093
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18.787.108.122	12.886.370.529	27.618.425.163	34.910.802.805
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		125.889.474.531	93.156.236.666	191.630.743.213	278.786.608.288
19	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		506.576.807	487.575.232	1.346.846.265	710.469.258
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		125.382.897.724	92.668.661.434	190.283.896.948	278.076.139.030
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.916	2.155	4.425	6.467

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

Thanh Binh

Nguyễn Thanh Bình

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Thanh Hai

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2012
(Theo phương trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		534.487.393.151	680.240.423.746
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(124.785.196.118)	(64.104.642.687)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(305.070.333.220)	(247.835.109.959)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(240.859.326)	(2.206.180.555)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.475.211.629)	(34.674.712.264)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.399.459.578	41.384.048.385
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140.095.010.190)	(188.528.455.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.779.757.754)	184.275.371.161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(26.560.593.991)	(52.781.326.930)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		553.787.840	24.086.858.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(337.710.000.000)	(328.945.862.760)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		187.231.835.700	276.571.396.900
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(54.511.584.302)	(15.436.060.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	14.305.760.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.375.870.768	22.185.278.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(187.620.683.985)	(60.013.955.839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
35	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.185.080.715	102.703.756.000
36	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(105.000.000.000)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.573.880.000)	(100.940.307.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.388.799.285)	(103.236.551.500)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(265.789.241.024)	21.024.863.822
61			-	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		822.455.959.715	507.874.192.044
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		556.666.718.691	528.899.055.866

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Thanh Binh

Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 7 số 3800100376 ngày 04/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chế biến mủ cao su, thanh lý vườn cây cao su.
- Chăn nuôi gia cầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây nhà các loại: Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp .
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh địa ốc
- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Công nghiệp hóa chất phân bón.
- Chăn nuôi trâu ,bò.
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán gỗ cao su.
- Khai thác gỗ: Khai thác gỗ cao su.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.20 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đề số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.

- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con
(Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú .

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú ; Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie và Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Nội dung thông tin

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
Thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 92,99 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %

Đơn vị

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản

Tỷ lệ lợi ích: 59,64 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
Các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất	
Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su Tỷ lệ lợi ích: 49,34 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49,34 % Lý do: Đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính
02. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su Tỷ lệ lợi ích: 45 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa
Đơn vị	Nội dung thông tin
03. Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Địa chỉ: Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su gỗ rừng trồng. Tỷ lệ lợi ích: 57.14 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.555.639.120	1.632.716.297
Tiền gửi ngân hàng	137.089.744.371	74.061.632.818
Cộng	138.645.383.491	75.694.349.115

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	209.311.048.244	170.161.048.244
- Tiền gửi có kỳ hạn	272.909.723.051	68.161.048.244
- Cho vay ngắn hạn	21.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	293.909.723.051	170.161.048.244

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	20.487.501.477	14.866.675.976
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	25.892.623.100	2.980.809.515
Phải thu Công ty cao su Đồng Phú Karatie	28.891.780.822	28.700.000.000
Phải thu Công ty CP Kỹ Thuật Cao Su Đồng Phú	14.798.245.090	14.792.950.000
Dự án trồng CS Quỹ XĐ GN tỉnh Bình Phước	5.410.550.593	4.294.061.540
Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An Huyện Đồng Phú	3.000.147.000	3.000.147.000
Dự án Đăng Hà	654.572.140	23.686.119
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	1.135.000.000
Phải thu tạm ứng bồi thường đất	969.063.250	969.063.250
Phải thu khác	684.588.284	3.276.387.575
Dự án Đắk Nhau	1.543.782.661	
Cộng	103.467.854.417	74.038.780.975

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.479.801.343	2.836.958.781
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.122.236.482	733.070.239

Chi phí SXKD dở dang	90.898.095.022	67.694.717.582
Thành phẩm tồn kho	121.555.019.447	119.412.598.587
Hàng gửi bán		1.564.185.838

Cộng giá gốc hàng tồn kho	216.055.152.294	192.241.531.027
----------------------------------	------------------------	------------------------

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	6.591.955	10.383.113.046
Thuế TNCN	3.666.865.515	531.334.422
Tiền thuế đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	8.073.457.470	15.314.447.468

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	14.914.876.558	10.046.027.872
Cộng	14.914.876.558	10.046.027.872

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quy yê n	Bảng quyền bằng	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			23.800.000	33.000.000	56.800.000
Tăng trong năm					
- Do mua sắm				12.799.325	12.799.325
- Do XDCB					
- Tăng khác					
Giảm trong năm					
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
Số cuối năm			23.800.000	45.799.325	69.599.325
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm			15.866.664	20.375.010	36.241.674
Tăng trong năm			3.966.666	6.527.675	10.494.341
- Do trích KH TSCĐ			3.966.666	6.527.675	10.494.341
- Tăng khác					
Giảm trong năm					

- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
Số cuối năm	19.833.330	26.902.685	46.736.015
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.933.336	12.624.990	20.558.326
Số cuối năm	3.966.670	18.896.640	22.863.310

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	179.893.424.540	176.627.546.693
Vườn cây tái canh 2005		3.441.869.635
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005		13.237.826.948
Vườn cây tái canh 2006	4.713.557.704	4.302.457.106
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	39.166.479.393	35.884.863.117
Vườn cây tái canh 2007	5.679.856.880	5.224.750.971
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	9.520.080.848	8.702.689.268
Vườn cây tái canh 2008	12.805.309.840	11.785.438.206
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	981.139.865	792.019.675
Vườn cây tái canh 2009	14.158.493.594	13.019.044.188
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	3.973.954.035	3.571.457.442
Vườn cây tái canh 2010	12.848.471.661	11.155.843.454
Vườn cây tái canh 2011	7.017.251.373	5.932.154.078
Vườn cây tái canh 2012	1.403.570.680	24.901.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Rừng khoanh nuôi	28.503.810	
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2007	13.291.576.469	11.788.941.413
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2008	32.034.390.522	28.677.794.326
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2009	17.665.314.989	15.453.556.279
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2010	2.834.498.111	2.347.570.748
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2011	1.732.780.402	1.260.893.691
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2012	14.720.034	
Xây dựng công trình giao thông	2.285.648.237	1.072.231.162
Nhà làm việc đội Tân Hưng		2.404.622
Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập		1.962.877
Đào mương chống xói mòn	503.948.536	573.002.645
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)		38.109.775
Xây mương - Kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3		26.701.961
Xây mương , kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4		28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m		38.109.775
Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m	161.877.273	161.877.273
Láng nhựa đường 753	86.542.727	86.542.727
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m , cống hợp	114.689.142	114.689.142

Hệ thống giao thông ĐăK Nông	289.872.729	
Hệ thống giao thông KCN Bắc Đồng Phú	1.128.717.830	
Xây dựng công trình điện nước	0	7.974.400
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng		7.974.400
Xây dựng công trình kiến trúc	220.437.343	341.065.897
Nhà ở CN NT Tân Hưng		4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2		16.179.139
Nhà làm việc XN CB Thuận Phú	68.924.980	68.924.980
Hệ thống kiến trúc khu CN Bắc Đồng Phú	151.512.363	251.364.997
Hệ thống kiến trúc ĐăK Nông		16.988.906
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	56.243.718.162	59.624.691.468
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	15.187.711.282	18.337.730.447
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	8.945.140.966	10.191.246.463
Chi phí đền bù giải tỏa ĐăK Nông	32.110.865.914	31.095.714.558
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	6.560.939.619	6.750.517.173
Hệ Thống thiết bị	41.818.182	3.095.100.000
Cộng	245.245.986.083	247.519.126.793

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

Là giá trị hạ tầng khu công nghiệp công ty đã xây dựng hoàn thành và đã cho khách hàng thuê.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	245.000.000.000	223.794.362.280
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	49,34%	61.500.000.000	51.179.334.583
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	40%	16.000.000.000	16.242.159.061
Cộng		322.500.000.000	291.215.855.924

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Số lượng cổ phần	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
------------------	-------------------	-------------------

Công trái, trái phiếu chính phủ

Góp vốn cổ phần		132.263.198.157	138.263.198.157
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	2.408.867	24.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		43.493.072.157	43.493.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		27.800.000.000	27.800.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		3.936.060.000	3.936.060.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh		31.811.158.588	21.811.158.588
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		18.355.969.600	8.355.969.600
Đầu tư Trộn trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000

Cộng

164.074.356.745

160.074.356.745

** Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 30/06/2012	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2012	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.073.822.100	(3.062.643.900)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	#####	24.450.000.000	11.266.270.959	(13.183.729.041)
Cộng		31.586.466.000	15.340.093.059	(16.246.372.941)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ	2.654.976.652	777.583.593
Cộng	2.654.976.652	777.583.593

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay ngân hàng		
Vay Tập đoàn cao su		
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	20.608.080.715	423.000.000

Cộng	20.608.080.715	423.000.000
-------------	-----------------------	--------------------

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	631.851.746	543.367.965
Thuế TNDN	2.105.543.430	383.715.831
Thuế thu nhập cá nhân	38.054.577	64.160.031
Cộng	2.775.449.753	991.243.827

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí phải trả khác	384.467.960	240.000.000
Cộng	384.467.960	240.000.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	5.991.516.347	5.782.474.034
Bảo hiểm xã hội	27.573.477	39.398.537
Bảo hiểm y tế	36.474.941	36.350.116
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nơ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	86.228.365.000	220.443.240
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	228.474.112	1.002.814.307
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	2.976.099	2.920.652
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	1.824.205.912	3.093.241.368
Phải trả khác	1.747.622.181	1.228.086.685
Cộng	101.758.351.609	17.076.872.479

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	35.077.000.000	35.077.000.000
- Vay ngân hàng (*)	35.077.000.000	35.077.000.000
Cộng	35.077.000.000	35.077.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo báo cáo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	498.543.395.241	654.400.687.995
Cộng	498.543.395.241	654.400.687.995

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND

Giá vốn của hàng hoá đã bán 315.085.338.194 377.780.174.358

Cộng **315.085.338.194** **377.780.174.358**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.145.688.909	28.175.843.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	892.000.000	1.300.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.882.129	9.497.844.712
Lãi bán ngoại tệ	44.200.000	11.596.450.000
Lãi đầu tư trái phiếu		

Cộng **58.176.771.038** **50.570.338.589**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	240.859.326	2.206.180.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	410.458.653	208.073.716
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		3.312.529.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.972.976.559)	
Lỗ do bán ngoại tệ	164.900.000	
Chi phí tài chính khác		

Cộng **(4.156.758.580)** **5.726.783.471**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.426.294.588	5.157.906.721

Cộng **6.426.294.588** **5.157.906.721**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.021.733.995	24.198.973.795
------------------------------	----------------	----------------

Cộng	23.021.733.995	24.198.973.795
-------------	-----------------------	-----------------------

25. THU NHẬP KHÁC	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND

Thu nhập từ hoạt động khác	2.969.985.260	27.020.381.512
----------------------------	---------------	----------------

Cộng	2.969.985.260	27.020.381.512
-------------	----------------------	-----------------------

26. CHI PHÍ KHÁC	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND

Chi phí khác	64.374.966	4.825.211.152
--------------	------------	---------------

Cộng	64.374.966	4.825.211.152
-------------	-------------------	----------------------

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	27.618.425.163	34.910.802.805
--	----------------	----------------

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.618.425.163	34.910.802.805
--	-----------------------	-----------------------

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	190.283.896.948	278.076.139.030
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	190.283.896.948	278.076.139.030
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	43.000.000	43.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.425	6.467

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho Công Ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty bao gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết Minh số 14 và 18 Trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

30/06/2012	30/06/2011
-------------------	-------------------

	VND	VND (trình bày lại)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	556.666.718.691	528.899.055.866
Phải thu khác hàng và phải thu khác	148.805.451.882	119.458.387.199
Đầu tư ngắn hạn	293.909.723.051	89.981.806.988
Đầu tư dài hạn	164.074.356.745	153.274.356.745
Tổng	1.163.456.250.369	891.613.606.798
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	110.719.480.182	23.900.801.617
Chi phí phải trả	384.467.960	3.263.220.444
Các khoản vay	55.685.080.715	35.500.000.000
Tổng	166.789.028.857	62.664.022.061

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế .

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công Ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết từ các ngân hàng. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác. Bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau.

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con		
Công Ty Cổ Phần Đồng Phú - Đắk Nông	8.011.584.302	5.100.000.000
Công Ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú	10.200.000.000	

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng vốn		
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	56.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	6.900.000.000	

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
	VND	VND

Thu nhập hội đồng quản trị và ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	517.852.800	304.800.000
Thu nhập Ban Giám Đốc	944.157.376	668.534.400

Các khoản phải thu

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
	VND	VND
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	4.819.138.189	17.048.143.369
Công Ty CP TM DV & Du Lịch Cao Su		2.488.510.080
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	20.474.903.429	8.428.337.836
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie		1.379.695.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng VRG	94.808.000	275.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su	200.000.000	
Công Ty CP KCN Hồ Nai		
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		

Các khoản phải trả

	<u>30/06/2012</u>	<u>30/06/2011</u>
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An	13.948.539.000	
Công Ty CP Cao Su Sa Thầy	525.000.000	
Công Ty CP Chế Biến & XNK Tây Ninh	9.293.044.000	

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2012



NGUYỄN THANH HẢI

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	153.793.066.919	66.977.781.241	40.634.022.356	7.059.589.480	389.977.290.419	658.441.750.415
Tăng trong năm	9.553.751.147	471.846.045	3.664.967.000	131.532.731	21.132.462.076	34.954.558.999
- Do mua sắm		471.846.045	3.664.967.000	131.532.731		4.268.345.776
- Do XDCB	9.553.751.147				21.132.462.076	30.686.213.223
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.506.282.583	3.506.282.583
- Do thanh lý TSCĐ					3.506.282.583	3.506.282.583
- Giảm khác						-
Số cuối năm	163.346.818.066	67.449.627.286	44.298.989.356	7.191.122.211	407.603.469.912	689.890.026.831
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	78.754.280.255	49.400.201.739	21.303.681.867	3.727.889.904	115.916.314.893	269.102.368.658
Tăng trong năm	6.459.462.037	2.180.730.963	2.385.166.318	418.698.182	6.685.652.274	18.129.709.774
- Do trích KH TSCĐ	6.459.462.037	2.180.730.963	2.385.166.318	418.698.182	6.685.652.274	18.129.709.774
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.436.205.633	1.436.205.633
- Do thanh lý TSCĐ					1.436.205.633	1.436.205.633
- Giảm khác						-
Số cuối năm	85.213.742.292	51.580.932.702	23.688.848.185	4.146.588.086	121.165.761.534	285.795.872.799
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	75.038.786.664	17.577.579.502	19.330.340.489	3.331.699.576	274.060.975.526	389.339.381.757
Số cuối năm	78.133.075.774	15.868.694.584	20.610.141.171	3.044.534.125	286.437.708.378	404.094.154.032

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(6.057.382.865)	278.608.200.995	47.900.377.561	365.342.841.102	1.263.065.858.793
Tăng Trong năm trước				192.510.651.033	36.886.340.081	802.489.549.477	1.031.886.540.591
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				192.510.651.033	36.886.340.081	0	229.396.991.114
Lãi trong năm trước	0		0			0	-
Tăng do lợi nhuận năm trước	0		0			802.489.549.477	802.489.549.477
Giảm trong năm trước	0	0		0	0	(425.014.646.098)	(425.014.646.098)
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		0	0	(425.014.646.098)	(425.014.646.098)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	0	0	6.057.382.865	0	0	0	6.057.382.865
Tạm chia cổ tức năm nay	0	0		0	0		-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay	0	0	(244.379.442)	0	0		(244.379.442)
Tăng do Hợp nhất BCTC			34.695.086.436		153.890.690		34.848.977.126
Giảm do Hợp nhất BCTC	0	0		(324.640.382,0)	(162.320.191)	0	(486.960.573)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	34.450.706.994	470.794.211.646	84.778.288.141	742.817.744.481	1.910.112.773.262
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	34.450.706.994	470.794.211.646	84.778.288.141	742.817.744.481	1.910.112.773.262
Tăng trong kỳ này				153.132.287.300	75.209.382.049	190.283.896.948	418.625.566.297
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ						190.283.896.948	190.283.896.948
Tăng do phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	0	0				-
Tăng do hoàn nhập			244.379.442				
Tăng do Hợp nhất BCTC				324.640.382	8.429.501		
Giảm trong kỳ			-	0	0	(427.749.391.574)	(199.740.792.108)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước						0	-
Giảm do Hợp nhất BCTC			(34.695.086.436)				
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm							
Trích quỹ đầu tư phát triển				152.807.646.918		(152.807.646.918)	
Trích quỹ dự phòng tài chính					75.200.952.548	(75.200.952.548)	
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay						(150.539.839.560)	(150.539.839.560)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(49.200.952.548)	(49.200.952.548)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	-	623.926.498.946	159.987.670.190	505.352.249.855	1.866.538.240.991